

Saturday, December 18th 2021

VOCABULARIES

UNIT 7. TRAFFIC & UNIT 8. FILMS

I. VOCAB: Hoàn thành bảng sau

No.	New words	Pronunciation	Meaning
1.	engage (v)	/ɪnˈɡeɪdʒ/	
2.	terrify (v)	/ˈter.əˌfaɪ/	
3.	increase (v)	/ɪnˈkriːs/	
4.	annoy (v)	/əˈnɔɪ/	
5.	explosion (n)	/ɪkˈspləʊ.ʒən/	
6.	defect (n)	/ˈdiː.fekt/	
7.	sympathy (n)	/ˈsɪm.pə.θi/	
8.	predictable (adj)	/prɪˈdɪk.tə.bəl/	
9.	hilarious (adj)	/hɪˈleəri.əs/	
10.	incredible (adj)	/ɪnˈkred.ə.bəl/	
11.	-frustrated (adj)	/ˈfrʌs.treɪt/	
12.	-depression (n)	/dɪˈpreʃ.ən/	
13.	-disappointed (adj)	/ˌdɪs.əˈpɔɪn.tɪd/	
14.	-confused (adj)	/kənˈfjuːzd/	
15.	overwhelmed (adj)	/ˌoʊ.vəˈwelɪd/	
16.	accurate (adj)	/ˈæk.jə.ət/	
	-accuracy (n)	/ˈæk.jə.ə.sɪ/	
17.	-embarrassment (n)	/ɪmˈber.əs.mənt/	
18.	nominate (v)	/ˈnɒm.ɪ.neɪt/	
19.	-failure (n)	/ˈfeɪ.ljə/	
20.	ignore (v)	/ɪɡˈnɔːr/	
21.	release (v)	/rɪˈliːs/	
22.	suspense (n)	/səˈspens/	
23.	fall in love		
24.		/spekˈtæk.jə.lə/	đẹp mắt, ngoạn mục
25.		/oʊˈbiː.di.ənt/	-nghe lời
26.		/ˈmuː.vɪŋ/	Cảm động
27.		/ˈgrædʒ.u.ət/	Tốt nghiệp
28.		/ˈedʒ.ə.keɪ.tə/	-nhà giáo dục
29.		/ˈskɒl.ər/	Học giả
30.		/stoʊnˈtæb.lət/	Bia đá
31.		/ˈstætʃ.uː/	Bức tượng
32.		/səkˈses/	Sự thành công
33.		/səˈraʊnd/	bao quanh



34.		/di'sɪʒ.ən/	-sự quyết định
35.		/'em.pə.ə/	Hoàng đế
36.		/'faʊn.də/	-người thành lập, người sáng lập
37.		/kən'tɪn.ju:/	Tiếp tục
38.		/rɪ'gɑːrd/	Xem như là
39.		/,rek.əg'niʃ.ən/	-sự công nhận
40.		/'riː.kən'strʌkt/	-tái xây dựng
41.		/ə'riːdʒ.ən.eɪt/	Nguồn gốc
43.		/'tæl.ənt/	Sự tài năng
44.	broth (n)	/brʊθ/	
45.	flour (n)	/'flaʊ.ə/	
46.	-destruction (n)	/di'strʌk.ʃən/	
47.	-composer (n)	/kəm'pəʊ.zə/	
48.	-performance (n)	/pə'fɔːr.məns/	
49.	boneless(adj)	/'bəʊn.ləs/	
50.	seatbelt (n)	/'siːt ,belt/	
51.	instead (adv)	/ɪn'sted/	
52.	narrow (v)	/'ner.əʊ/	
53.	break (v)	/breɪk/	
55.	be stuck in	/stʌk/	
56.		/'hɔːr.ə.bəl/	
57.		/'viː.ə.kəl/	
58.		/pə'des.tri.ən/	
59.		/'krɒs.rəʊd/	
60.		/krɒs/	
61.		/'prəʊ.hɪ'bɪʃ.ən/	
62.		/'liː.gəl/	
63.		/'sɪg.nəl.aɪz/	
64.		/di'zæ.s.trəs/	
65.		/plɒt/	Cốt truyện
66.		/'krɪ.tɪ.s.aɪz/	- phê phán, phê bình
67.		/ə'mjuːz/	Làm cho vui
68.		/ɪg'zɑː.stɪd/	mệt mỏi, kiệt sức
69.		/kən'sɜː.nɪŋ/	liên quan; cảm thấy chút lo lắng
70.		/,nɒm.ɪ'nei.ʃən/	-sự đề cử
71.		/kə'mɜː.ʃəl/	Mang tính thương mại, thuộc về thương mại
72.		/'wɜːld.waɪd/	Trên toàn thế giới
73.		/rɪ'liːs/	Phóng thích, giải thoát